

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 6

MÔN: TIẾNG ANH 7 ILEARN SMART WORLD



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. tired	2. sleep	3. 11.30	4. games	5. medicine	6. C	7. D
8. B	9. C	10. A	11. D	12. A	13. A	14. C
15. A	16. C	17. A	18. B	19. C	20. D	21. E
22. D	23. A	24. B	25. C	26. A	27. B	28. B
29. D	30. C	31. True	32. False	33. False	34. True	35. True

36. I go to the gym with my close friend once a week.

37. The concert does not start until 7:30 p.m.

38. What is Nam watching on television tonight?

39. When is Khoa playing soccer at Thống Nhất Stadium?

40. Who is Kim going bowling with at the local sports center?

LỜI GIẢI CHI TIẾT

Audio script:

Boy: Good afternoon doctor.

Doctor: Good afternoon. What can I do for you?

Boy: I'm not feeling very well.

Doctor: How are you feeling?

Boy: I have a headache and I feel very tired.

Doctor: I see. Do you get enough sleep every night?

Boy: No, I don't.

Doctor: What time do you often go to bed?

Boy: Well, let me see. At about half past 11.

Doctor: Do you often stay up late like that?

Boy: Oh Actually, I'm into playing computer games and I can't stop playing them.

Doctor: That's why you're not feeling well right now. You shouldn't play computer games too much or look at the computer for a long time, and you should get enough sleep.

Boy: I got it.

Doctor: This is some medicine to help you feel better.

Boy: Thanks, doctor.

Doctor: You're welcome.

Tạm dịch:

Cậu bé: Chào bác sĩ.

Bác sĩ: Chào cháu. Bác có thể giúp gì cho cháu?

Cậu bé: Cháu cảm thấy không khỏe lắm.

Bác sĩ: Cháu thấy thế nào?

Cậu bé: Cháu bị đau đầu và cảm thấy rất mệt mỏi ạ.

Bác sĩ: Bác hiểu rồi. Cháu có ngủ đủ giấc mỗi đêm không?

Cậu bé: Cháu không ạ.

Bác sĩ: Cháu thường đi ngủ lúc mấy giờ?

Cậu bé: Để xem. Khoảng 11 rưỡi ạ.

Bác sĩ: Cháu có thường thức khuya như vậy không?

Cậu bé: Ồ, thực ra là cháu thích chơi trò chơi điện tử và cháu không thể ngừng chơi được.

Bác sĩ: Đó là lý do tại sao hiện tại cháu cảm thấy không khỏe. Cháu không nên chơi trò chơi điện tử quá nhiều hoặc nhìn vào máy tính trong thời gian dài, và nên ngủ đủ giấc nữa nhé.

Cậu bé: Cháu hiểu rồi ạ.

Bác sĩ: Đây là một số loại thuốc giúp cháu cảm thấy khỏe hơn.

Cậu bé: Cảm ơn bác sĩ.

Bác sĩ: Không có gì.

1. tired

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Joe feels very _____ and has a bad headache.

(Joe cảm thấy rất _____ và bị đau đầu.)

tired (adj): mệt mỏi

Thông tin: Boy: I have a headache and I feel very tired.

(Cháu bị đau đầu và cảm thấy rất mệt mỏi ạ.)

Đáp án: tired

2. sleep

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Joe can't _____ well at night.

(Joe không thể _____ ngon vào buổi tối.)

sleep (v): ngủ

Thông tin:

Doctor: I see. Do you get enough sleep every night?

(Tôi hiểu rồi. Cháu có ngủ đủ giấc mỗi đêm không?)

Boy: No, I don't.

(Cháu không ạ.)

Đáp án: sleep

3. 11.30

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Joe often stays up late until _____.

(Joe thường thức muộn đến tận _____.)

Thông tin:

Doctor: What time do you often go to bed?

(Cháu thường đi ngủ lúc mấy giờ?)

Boy: Well, let me see. At about half past 11.

(Để xem. Khoảng 11 rưỡi ạ.)

Đáp án: 11.30

4. games

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

The doctor says Joe shouldn't play too much computer _____.

(Bác sĩ nói rằng Joe không nên chơi _____ quá nhiều.)

games (n): trò chơi

Thông tin: Doctor: That's why you're not feeling well right now. You shouldn't play computer games too much or look at the computer for a long time, and you should get enough sleep.

(Đó là lý do tại sao hiện tại cháu cảm thấy không khỏe. Cháu không nên chơi trò chơi điện tử quá nhiều hoặc nhìn vào máy tính trong thời gian dài, và nên ngủ đủ giấc nữa nhé.)

Đáp án: games

5. medicine

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

The doctor gives Joe some _____ to help him feel better.

(Bác sĩ đưa cho Joe một ít _____ để giúp cậu ấy cảm thấy ổn hơn.)

medicine (n): thuốc

Thông tin: Doctor: This is some medicine to help you feel better.

(Đây là một số loại thuốc giúp cháu cảm thấy khỏe hơn.)

Đáp án: medicine

6. C

Kiến thức: Phát âm "a"

Giải thích:

- A. man /mæn/
- B. cat /kæt/
- C. day /deɪ/
- D. pan /pæn/

Phần được gạch chân ở đáp án C là /eɪ/, trong khi phần này ở các phương án còn lại được phát âm là /æ/.

Đáp án: C

7. D

Kiến thức: Phát âm “e”

Giải thích:

- A. letter /'lɛtər/
- B. sentence /'sɛntəns/
- C. tenty /'twɛnti/
- D. fever /'fi:vər/

Phần được gạch chân ở đáp án D là /i:/, trong khi phần này ở các phương án còn lại được phát âm là /ɛ/.

Đáp án: D

8. B

Kiến thức: Phát âm đuôi “s”

Giải thích:

- A. stops /stɒps/
- B. hits /hɪts/
- C. jogs /dʒɒgz/
- D. works /wɜ:ks/

Phần được gạch chân ở đáp án C là /z/, trong khi phần này ở các phương án còn lại được phát âm là /s/.

Đáp án: B

9. C

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

- A. dollhouse /'dɒlhaʊs/
- B. cardboard /'kɑ:rbɔ:rd/
- C. collect /kə'lekt/
- D. common /'kɒmən/

Trọng âm của đáp án C rơi vào âm tiết thứ hai, trong khi các từ còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết đầu tiên.

Đáp án: C

10. B

Kiến thức: Trọng âm từ có 2, 3 âm tiết

Giải thích:

- A. amazing /ə'meɪzɪŋ/
- B. gardening /'gɑ:rdənɪŋ/
- C. healthy /'hel.θi/
- D. timetable /'taɪmteɪbəl/

Trọng âm của đáp án A rơi vào âm tiết thứ hai, trong khi các từ còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết đầu tiên.

Đáp án: A

11. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- “She” là ngôi thứ 3 số ít nên trong câu khẳng định ở thì hiện tại đơn động từ cần được chia, trong câu phủ định dùng trợ động từ “doesn’t”. => Loại phương án B và C

- Dựa vào nghĩa của câu, ta chọn “doesn’t like.”

She **doesn’t like** watching fashion shows on TV. She thinks they are boring.

(*Cô ấy không thích xem nhưng chương trình thời trang trên TV. Cô ấy nghĩ nó thật nhàm chán.*)

Đáp án: D

12. A

Kiến thức: Lượng từ

Giải thích:

A. any: dùng trong câu phủ định và nghi vấn, dùng được cho cả danh từ đếm được và không đếm được

B. many: dùng trong câu khẳng định, dùng cho danh từ đếm được số nhiều

C. a lot: thiếu “of” => sai

D. some: dùng trong câu khẳng định, dùng được cho cả danh từ đếm được và không đếm được

=> Chọn “any” do câu này là câu nghi vấn, “medicine” là danh từ không đếm được

She doesn’t like to take **any** medicine when she is sick.

(*Cô ấy không thích uống thuốc khi bị ốm.*)

Đáp án: A

13. A

Kiến thức: Thì hiện tại đơn với động từ thường

Giải thích:

“Mary and Lucy” là chủ ngữ số nhiều nên động từ chính trong câu khẳng định ở thì hiện tại đơn dùng ở dạng nguyên mẫu.

Mary and Lucy **like** listening to K-pop.

(*Mary và Lucy thích nghe nhạc K-pop.*)

Đáp án: A

14. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. water park (n): công viên nước
- B. fair (n): hội chợ
- C. bowling alley (n): sân chơi bowling
- D. market (n): chợ

I like playing bowling at the **bowling alley**.

(Tôi thích chơi bowling ở sân chơi bowling.)

Đáp án: C

15. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. heavy metal (n): một thể loại nhạc rock mạnh, âm lượng to
- B. country (n): nhạc đồng quê
- C. hip hop (n): nhạc hip hop
- D. jazz (n): nhạc jazz

Bob enjoys loud music, such as rock and **heavy metal**.

(Bob thích nhạc sôi động như nhạc rock và nhạc heavy metal.)

Đáp án: A

16. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- Giới từ "at" được sử dụng để chỉ thời gian cụ thể, như giờ hoặc thời điểm cụ thể trong ngày.
- Giới từ "on" được sử dụng để chỉ ngày cụ thể.

Let's meet **at** midday **on** Friday.

(Gặp nhau lúc 12h trưa ngày thứ 6 nhé.)

Đáp án: C

17. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích

Vị trí của chỗ trống là những vị trí của các tính từ sở hữu.

Bob Seger is **my** favorite rock singer. **His** songs are wonderful.

(Bob Seger là ca sĩ yêu thích của tôi. Những bài hát của anh ấy rất tuyệt.)

Đáp án: A

18. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. shake (v): lắc
- B. point (v): chỉ (+ at + tân ngữ)
- C. cross (v): băng qua
- D. hug (v): ôm

In Vietnam, it is impolite to **point** at people with your finger.

(Ở Việt Nam, việc chỉ tay vào người khác là bất lịch sự.)

Đáp án: B

19. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Anna: “_____ do you play football?”

(Bạn chơi bóng đá _____?)

Bob: “Twice a week.”

(Hai lần một tuần.)

- A. How far: Bao xa – dùng để hỏi về khoảng cách
- B. When: Khi nào – dùng để hỏi về thời điểm
- C. How often: Thường xuyên như thế nào – dùng để hỏi về tần suất
- D. How long: Bao lâu – dùng để hỏi về quãng thời gian làm gì đó

Đáp án: C

20. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. popular (adj): nổi tiếng
- B. selfish (adj): ích kỉ
- C. impatient (adj): nóng vội
- D. honest (adj): trung thực

My sister is **honest**. She always tells the truth.

(Em gái tôi rất trung thực. Em ấy luôn nói sự thật.)

Đáp án: D

21. E

Kiến thức: Giao tiếp

Giải thích:

Doctor: Good morning. How can I help you?

(Bác sĩ: Chào buổi sáng. Tôi có thể giúp gì cho bạn?)

Patient: (21) _____

(Bệnh nhân: _____)

Đáp án:

E. I feel tired, and I have a sore throat.

(Tôi cảm thấy mệt mỏi và bị đau họng.)

22. D

Kiến thức: Giao tiếp

Giải thích:

Doctor: I see. Do you drink enough water every day?

(Bác sĩ: Tôi hiểu rồi. Bạn có uống đủ nước mỗi ngày không?)

Patient: No. Sometimes, I drink too much coke.

(Bệnh nhân: Không. thỉnh thoảng tôi uống nhiều nước ngọt có gas.)

Doctor: (22) _____ Do you eat fruit and vegetables?

(Bác sĩ: _____ Bạn có ăn hoa quả và rau củ không?)

Đáp án:

D. You should drink more water.

(Bạn nên uống nhiều nước hơn nhé.)

23. A

Kiến thức: Giao tiếp

Giải thích:

Doctor: (22) _____ Do you eat fruit and vegetables?

(Bác sĩ: _____ Bạn có ăn hoa quả và rau củ không?)

Patient: No, not really. I eat a lot of fast food such as French fries.

(Bệnh nhân: Tôi ăn không nhiều lắm. Nhưng tôi ăn rất nhiều đồ ăn nhanh như là khoai tây chiên.)

Doctor: (23) _____

(Bác sĩ: _____)

Đáp án:

A. You shouldn't eat too much unhealthy food.

(Bạn không nên ăn quá nhiều đồ ăn không lành mạnh.)

24. B

Kiến thức: Giao tiếp

Giải thích:

Doctor: Do you sleep eight hours a night?

(Bác sĩ: Mỗi ngày bạn có ngủ đủ 8 tiếng không?)

Patient: Actually, I don't.

(Bệnh nhân: Thực ra là không ạ.)

Doctor: (24) _____

(Bác sĩ: _____)

Đáp án:

B. You should get enough sleep to get well soon.

(Bạn nên ngủ đủ để khoẻ lại nhanh hơn nhé.)

25. C

Kiến thức: Giao tiếp

Giải thích:

Patient: Now, I can see that I have an unhealthy lifestyle. Should I take some medicine?

(Bệnh nhân: Giờ thì thôi thầy rằng mình có lối sống chẳng lành mạnh gì cả. Tôi có nên uống thuốc không bác sĩ?)

Doctor: Yes. (25) _____

(Bác sĩ: Có đấy. _____)

Đáp án:

C. You should take some medicine to reduce the pain.

(Bạn nên uống ít thuốc để giảm đau.)

Đoạn hội thoại hoàn chỉnh:

Doctor: Good morning. How can I help you?

Patient: (21) **I feel tired, and I have a sore throat.**

Doctor: I see. Do you drink enough water every day?

Patient: No. Sometimes, I drink too much coke.

Doctor: (22) **You should drink more water.** Do you eat fruit and vegetables?

Patient: No, not really. I eat a lot of fast food such as French fries.

Doctor: (23) **You shouldn't eat too much unhealthy food.**

Patient: OK.

Doctor: Do you sleep eight hours a night?

Patient: Actually, I don't.

Doctor: (24) **You should get enough sleep to get well soon.**

Patient: Now, I can see that I have an unhealthy lifestyle. Should I take some medicine?

Doctor: Yes. (25) **You should take some medicine to reduce the pain.**

Patient: Thank you, Doctor.

Doctor: You're welcome.

Tạm dịch:

Bác sĩ: Chào buổi sáng. Tôi có thể giúp gì cho bạn không?

Bệnh nhân: Tôi cảm thấy mệt mỏi và đau họng.

Bác sĩ: Tôi hiểu rồi. Bạn có uống đủ nước mỗi ngày không?

Bệnh nhân: Không. Đôi khi tôi uống quá nhiều nước ngọt có gas.

Bác sĩ: Bạn nên uống nhiều nước hơn nhé.. Bạn có ăn trái cây và rau củ không?

Bệnh nhân: Thật ra là không. Tôi ăn khá nhiều đồ ăn nhanh như khoai tây chiên.

Bác sĩ: Bạn không nên ăn quá nhiều đồ ăn không lành mạnh.

Bệnh nhân: Vâng ạ.

Bác sĩ: Bạn có ngủ đủ tám tiếng mỗi đêm không?

Bệnh nhân: Thật ra là không.

Bác sĩ: Bạn nên ngủ đủ giấc để mau khoẻ lại nhé.

Bệnh nhân: Giờ tôi nhận ra lối sống của mình chẳng lành mạnh gì cả. Tôi có nên uống thuốc không?

Bác sĩ: Có đấy. Bạn nên uống thuốc để giảm đau.

Bệnh nhân: Cảm ơn bác sĩ ạ.

Bác sĩ: Không có gì.

26. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Thank you for + N: cảm ơn bạn vì ...

Thank you **for** your letter.

(Cảm ơn vì lá thư của bạn.)

Đáp án: A

27. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. difficult (adj): khó

B. delicious (adj): ngon

C. hard (adj): khó

D. easy (adj): dễ

Fast food can be **delicious**, so it is difficult for young people to say no to it.

(Đồ ăn nhanh có thể rất ngon, vậy nên thật khó để người trẻ có thể khước từ.)

Đáp án: B

28. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. much: nhiều, dùng cho danh từ không đếm được

B. a lot of: nhiều, dùng được cho cả danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được

C. any: dùng trong câu phủ định và câu nghi vấn

D. a little: một ít, dùng cho danh từ không đếm được

Danh từ “people” là danh từ đếm được và đây là câu khẳng định => dùng “a lot of”.

According to official records, there are **a lot of** overweight people in the county.

(Theo như số liệu chính thức, có rất nhiều người thừa cân trong toàn thị trấn.)

Đáp án: B

29. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. key (n): chìa khoá

B. answer (n): câu trả lời

C. solution (n): giải pháp

D. problem (n): vấn đề

“That” trong câu là để thay thế cho mệnh đề phía trước nó: “there are a lot of overweight people in the county” => đây là một vấn đề cần được giải quyết.

=> Chọn “problem”.

According to official records, there are a lot of overweight people in the county. That is now a **problem**.

(Theo như số liệu chính thức, có rất nhiều người thừa cân trong toàn thị trấn. Hiện nay đó đang trở thành một vấn đề.)

Đáp án: D

30. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. bad (adj): tệ

B. junk (n): đồ kém chất lượng, tệ

C. healthy (adj): lành mạnh

D. unhealthy (adj): không lành mạnh

Ở đây ta cần một tính từ đứng trước danh từ “food” để được một cụm danh từ mang nghĩa trái ngược với cụm từ “fast-food restaurants” ở phía trước.

=> Chọn “healthy”.

I agree that we should limit the number of fast-food restaurants and have more **healthy** food stores throughout the county.

(Tôi đồng ý rằng chúng ta nên giới hạn số lượng nhà hàng đồ ăn nhanh và có nhiều cửa hàng đồ ăn lành mạnh hơn trong thị trấn.)

Đáp án: C

Đoạn văn hoàn chỉnh:

Dear Wendy,

I'm Darcy Oaken, Mayor of the county.

Thank you (26) **for** your letter. I agree that it is important to have good health. Fast food can be (27) **delicious**, so it is difficult for young people to say no to it. However, eating fast food for a long period of time is not

good for our health. According to official records, there are (28) **a lot of** overweight people in the county. That is now a (29) **problem**. I agree that we should limit the number of fast-food restaurants and have more (30) **healthy** food stores throughout the county.

Thank you and let's wait to see the changes.

Sincerely,

Darcy Oaken

Tạm dịch:

Wendy thân mến,

Tôi là Darcy Oaken, Thị trưởng của quận.

Cảm ơn vì lá thư của bạn. Tôi đồng ý rằng việc giữ gìn sức khỏe là rất quan trọng. Thức ăn nhanh có thể rất nịnh miệng, vậy nên thật khó để người trẻ có thể khước từ. Tuy nhiên, ăn thức ăn nhanh trong thời gian dài không tốt cho sức khỏe của chúng ta. Theo thống kê chính thức, hiện nay có rất nhiều người thừa cân trong quận. Đây đang trở thành một vấn đề. Tôi đồng ý rằng chúng ta nên hạn chế số lượng nhà hàng thức ăn nhanh và có nhiều cửa hàng thực phẩm lành mạnh hơn trong toàn quận.

Cảm ơn bạn và hãy cùng chờ xem những thay đổi sắp tới nhé.

Trân trọng,

Darcy Oaken

Bài đọc:

ABOUT ME

Hi all! My name's Helen.

There are many activities to do in my free time, but I like making cakes the most. I learn how to make cakes by following instructions from the Internet and cookery books. They are really helpful. I can now make different kinds of cakes. They are delicious. My mother loves my cakes. I also like reading comics. My bookshelf contains Doraemon, Detective Conan, and many other comic series. I can learn many exciting things, such as fashion, lifestyle, or friendship. I can even draw characters in those books.

What about you? What do you do in your free time?

Leave a comment and let me know about your hobbies.

Tạm dịch:

VỀ BẢN THÂN TÔI

Xin chào mọi người! Tôi tên là Helen.

Có rất nhiều hoạt động để làm trong thời gian rảnh rỗi, nhưng tôi thích làm bánh nhất. Tôi học cách làm bánh bằng cách làm theo hướng dẫn trên Internet và những cuốn sách dạy nấu ăn. Chúng thực sự hữu ích. Bây giờ tôi có thể làm nhiều loại bánh khác nhau. Chúng rất ngon. Mẹ tôi thích bánh của tôi. Tôi cũng thích đọc truyện tranh nữa. Giá sách của tôi có Doraemon, Thám tử lừng danh Conan và nhiều bộ truyện tranh khác. Tôi có thể học được nhiều điều thú vị, chẳng hạn như thời trang, lối sống hoặc tình bạn. Tôi thậm chí có thể vẽ các nhân vật trong những cuốn sách đó.

Các bạn thì sao? Các bạn thường làm gì trong thời gian rảnh?
Hãy để lạnh bình luận và cho tôi biết về sở thích của các bạn nhé.

31. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Reading comics is Helen's favorite free time activity.

(Đọc truyện tranh là hoạt động yêu thích của Helen trong thời gian rảnh.)

Thông tin: I also like reading comics.

(Tôi cũng thích đọc truyện tranh nữa.)

Đáp án: True

32. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Helen learns how to bake cakes from her mother.

(Helen học cách làm bánh từ mẹ của cô ấy.)

Thông tin: I learn how to make cakes by following instructions from the Internet and cookery books.

(Tôi học cách làm bánh bằng cách làm theo hướng dẫn trên Internet và những cuốn sách dạy nấu ăn.)

Đáp án: False

33. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

There are only some books on Helen's bookshelf.

(Chỉ có một vài cuốn sách nấu ăn trên giá sách của Helen.)

Thông tin: My bookshelf contains Doraemon, Detective Conan, and many other comic series.

(Giá sách của tôi có Doraemon, Thám tử lừng danh Conan và nhiều bộ truyện tranh khác.)

Đáp án: False

34. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Helen can find a lot of useful knowledge in comics.

(Helen có thể tìm thấy rất nhiều những kiến thức hữu ích trong các bộ truyện tranh.)

Thông tin: My bookshelf contains Doraemon, Detective Conan, and many other comic series. I can learn many exciting things, such as fashion, lifestyle, or friendship.

(Giá sách của tôi có Doraemon, Thám tử lừng danh Conan và nhiều bộ truyện tranh khác. Tôi có thể học được nhiều điều thú vị, chẳng hạn như thời trang, lối sống hoặc tình bạn.)

Đáp án: True

35. True**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

People can write their hobbies in the comment box.

*(Mọi người có thể về sở thích của họ ở ô bình luận.)***Thông tin:** Leave a comment and let me know about your hobbies.*(Hãy để lại bình luận và cho tôi biết về sở thích của các bạn nhé.)*

Đáp án: True

36.**Kiến thức:** Thì hiện tại đơn**Giải thích:**

Cấu trúc câu khẳng định ở thì hiện tại đơn với động từ thường:

Chủ ngữ ngôi thứ nhất + động từ nguyên mẫu + giới từ + địa điểm.

Đáp án: I go to the gym with my close friend once a week.*(Tôi đến phòng tập gym với bạn thân mỗi tuần một lần.)***37.****Kiến thức:** Thì hiện tại đơn**Giải thích:**

Câu phủ định ở thì hiện tại đơn với động từ thường:

Chủ ngữ số ít + doesn't + động từ nguyên mẫu + giới từ + thời gian.

Đáp án: The concert does not start until 7:30 p.m.*(Buổi hoà nhạc không bắt đầu lúc 7 rưỡi tối.)***38.****Kiến thức:** Thì hiện tại tiếp diễn mang nghĩa tương lai**Giải thích:**

- Phần được gạch chân mang thông tin về sự việc => Dùng "What" để thành lập câu hỏi

- Cấu trúc câu hỏi Wh- ở thì hiện tại tiếp diễn:

Từ để hỏi + is + chủ ngữ số ít + động từ đuôi -ing?

Đáp án: What is Nam watching on television tonight?*(Tối nay Nam sẽ xem gì trên tivi?)***39.****Kiến thức:** Thì hiện tại tiếp diễn mang nghĩa tương lai**Giải thích:**

- Phần được gạch chân mang thông tin về thời gian => Dùng "When" để thành lập câu hỏi

- Cấu trúc câu hỏi Wh- ở thì hiện tại tiếp diễn:

Từ để hỏi + is + chủ ngữ số ít + động từ đuôi -ing?

Đáp án: When is Khoa playing soccer at Thống Nhất Stadium?

(*Khi nào Khoa sẽ chơi bóng đá ở sân vận động Thống Nhất?*)

40.

Kiến thức: Thì hiện tại tiếp diễn mang nghĩa tương lai

Giải thích:

- Phần được gạch chân mang thông tin về người => Dùng "Who" để thành lập câu hỏi

- Cấu trúc câu hỏi Wh- ở thì hiện tại tiếp diễn:

Từ để hỏi + is + chủ ngữ số ít + động từ đuôi -ing?

Đáp án: Who is Kim going bowling with at the local sports center?

(*Kim sẽ chơi bowling cùng ai ở trung tâm thể thao địa phương?*)